ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 362 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 28 tháng 6 năm 2019*

UBND THỊ XÃ AN KHÊ
Đến Số: 4777
Ngày: 04/7/2019
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (dự kiến) để đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi tại Tờ trình số 1854../TTr-STNMT ngày .19.. tháng .6... năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (dự kiến) để đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 12 khu vực mỏ chưa có kết quả thăm dò khoáng sản do Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản của tỉnh thuộc Sở Tư pháp điều hành như sau:

1. Giá khởi điểm:

Xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ, cụ thể:

- Các mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường: 5%;

- Các loại vật liệu xây dựng thông thường (đá xây dựng, đất san lấp, đất sét làm gạch và than bùn): 3%.

2. Bước giá: Xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) như sau:

Số TT	Giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dự kiến) xác định theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R)
1	Từ 1 tỷ đồng trở xuống	10% x R
2	Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	6% x R

3. Tiền đặt trước:

Tiền đặt trước bằng 15% giá khởi điểm tính bằng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự kiến.

4. Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản:

Giá trị này được xác định căn cứ theo báo giá chi phí thăm dò cao nhất của một số đơn vị tư vấn thăm dò về khoáng sản làm căn cứ để đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò, không có giá trị thanh toán.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản của tỉnh thuộc Sở Tư pháp để tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật và phiên đấu giá phải tổ chức từ 2 (hai) vòng đấu trở lên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tư pháp, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục kiểm soát HĐKS Miền Trung;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Website UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL, KTTH, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông

Phụ lục:

GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, TIỀN ĐẶT TRƯỚC VÀ DỰ TOÁN ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN (DỰ KIẾN) ĐỂ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở KHU VỰC CHƯA THĂM DÒ KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 362 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Số TT	Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $108^0 30'$, múi chiếu 3^0		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo, Q (m^3)	Giá tính thuế tài nguyên (theo QĐ số 27/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017)	Hệ số quy đổi (tạm tính)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, G (đồng)	Hệ số thu hồi liên quan đến phương pháp khai thác khoáng sản, K	Giá khởi điểm (mức thu), R (%)	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, R_{bg} (%)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dự kiến) xác định với mức thu bằng giá khởi điểm, T (đồng)	Tiền đặt trước (làm tròn) (đồng)	Dự kiến dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (làm tròn) (đồng)
		X(m)	Y(m)											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) x (8)	(10)	(11)	(12)	(13)=(6) x (9) x (10) x (11)	(14)= 15% x (13)	(15)
01	Khu vực mỏ số: 01 - Mỏ đất sét làm gạch xã Cửu An, thị xã An Khê	1549.390 1549.292 1549.273 1549.355 1549.553	0523.614 0523.571 0523.464 0523.393 0523.469	3,58	358.000	119.000	1,290	153.510	0,9	3	6% x R	1.483.827.660	222.570.000	390.970.000
02	Khu vực mỏ số: 02 - Mỏ đất sét làm gạch phường An Bình, thị xã An Khê	1542.589 1542.589 1542.299 1542.299	0514.354 0514.494 0514.494 0514.354	4,06	120.000	119.000	1,290	153.510	0,9	3	10% x R	497.372.400	74.610.000	417.060.000
03	Khu vực mỏ số: 03 - Mỏ cát xây dựng xã Hà Tây, huyện Chư Păh (chiều dài khu vực mỏ khoảng 850 m).	1576.601 1576.777	0455.948 0456.236	3,0	60.000	245.000	1,125	275.625	0,9	5	10% x R	744.187.500	111.630.000	314.270.000
04	Khu vực mỏ số: 04 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Ka, huyện Chư Păh (chiều dài khu vực mỏ khoảng 850m).	1567.860 1567.290	0434.782 0434.998	1,3	20.000	245.000	1,125	275.625	0,9	5	10% x R	248.062.500	37.210.000	222.370.000

Số TT	Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $108^0 30'$, múi chiếu 3^0		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo, Q (m^3)	Giá tính thuế tài nguyên (theo QĐ số 27/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017)	Hệ số quy đổi (tạm tính)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, G (đồng)	Hệ số thu hồi liên quan đến phương pháp khai thác khoáng sản, K	Giá khởi điểm (mức thu), R (%)	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, R_{bg} (%)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dự kiến) xác định với mức thu bằng giá khởi điểm, T (đồng)	Tiền đặt trước (làm tròn) (đồng)	Dự kiến dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (làm tròn) (đồng)
		X(m)	Y(m)											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) x (8)	(10)	(11)	(12)	(13)=(6) x (9) x (10) x (11)	(14)= 15% x (13)	(15)
05	Khu vực mỏ số: 05 - Mỏ than bùn thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông.	1520.413 1520.326 1520.182 1520.267	0432.804 0432.754 0432.938 0432.988	2,3	46.000 m^3 tương đương 32.200 tấn	290.000	1,290	374.100	0,9	3	10% x R	325.242.540	48.790.000	281.370.000
06	Khu vực mỏ số: 06 - Mỏ đá xây dựng xã HBông, huyện Chư Sê.	1507.068 1506.961 1506.955 1506.904 1507.020 1507.036	0464.648 0464.643 0464.769 0464.973 0464.974 0464.815	3,30	330.000	100.000	1,475	147.500	0,9	3	6% x R	1.314.225.000	197.130.000	690.790.000
07	Khu vực mỏ số: 07 - Mỏ đất san lấp xã Ia Ko, huyện Chư Sê.	1508.601 1508.631 1508.889 1508.901	0447.841 0447.978 0447.896 0447.756	3,94	394.000	50.000	1,129	56.450	0,9	3	10% x R	600.515.100	90.080.000	390.260.000
08	Khu vực mỏ số: 08 - Mỏ đất san lấp xã Đông, huyện KBang.	1561.471 1561.484 1561.551 1561.537	0507.489 0507.417 0507.441 0507.515	5,21	521.000	50.000	1,129	56.450	0,9	3	10% x R	794.082.150	119.110.000	298.260.000
09	Khu vực mỏ số: 09 - Mỏ cát xây dựng xã Đăk Ta Ley, huyện Mang Yang (chiều dài khu vực mỏ khoảng 900 m).	1553.606 1553.067	0483.631 0483.720	2,7	40.000	245.000	1,125	275.625	0,9	5	10% x R	496.125.000	74.420.000	240.640.000
10	Khu vực mỏ số: 10 - Mỏ đá xây dựng xã Ia Le, huyện Chư Pưh.	1487.370 1487.363 1487.290 1487.277 1487.464 1487.496	0453.703 0453.757 0453.736 0453.777 0453.840 0453.744	1,97	200.000	100.000	1,475	147.500	0,9	3	10% x R	796.500.000	119.480.000	482.990.000

Số TT	Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo, Q (m^3)	Giá tính thuế tài nguyên (theo QĐ số 27/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017)	Hệ số quy đổi (tạm tính)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, G (đồng)	Hệ số thu hồi liên quan đến phương pháp khai thác khoáng sản, K	Giá khởi điểm (mức thu), R (%)	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, R_{bg} (%)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dự kiến) xác định với mức thu bằng giá khởi điểm, T (đồng)	Tiền đặt trước (làm tròn) (đồng)	Dự kiến dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (làm tròn) (đồng)
		X(m)	Y(m)											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) x (8)	(10)	(11)	(12)	(13)=(6) x (9) x (10) x (11)	(14)= 15% x (13)	(15)
		1487.321 1487.309	0453.646 0453.681											
11	Khu vực mỏ số: 11 - Mỏ than bùn làng Beng, xã Ia Chía, huyện Ia Grai.	1536.921 1536.660 1536.692 1536.938	0405.526 0405.671 0405.703 0405.565	1,25	25.000m^3 tương đương 17.500 tấn	290.000	1,290	374.100	0,9	3	10% x R	176.762.250	26.510.000	245.930.000
12	Khu vực mỏ số: 12 - Mỏ đá xây dựng xã Ia Bă, huyện Ia Grai	1550.638 1550.635 1550.819 1550.826	0425.492 0425.314 0425.296 0425.478	3,36	336.000	100.000	1,475	147.500	0,9	3	6% x R	1.338.120.000	200.720.000	585.920.000